

Số: 3146/VNBC- VP  
V/v: Công bố báo cáo tài chính giữa niên độ

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 8 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0333.825220; Fax: 0333.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÁI DƯƠNG
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã được Công ty kiểm toán độc lập soát xét vào ngày 10/8/2016, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: [www.nuibeo.com.vn](http://www.nuibeo.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP, KT (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG  
Nguyễn Thái Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 32

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 3936/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015, thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 24 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 799 đường Lê Thánh Tông, Thành Phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Đậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Ngô Thế Phiệt	Ủy viên	
Ông Lê Tuấn Quỳnh	Ủy viên	
Ông Lê Ngọc Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Giang	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Mai Quảng Thái	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Chu Duy Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc Công ty độc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc   


Ngô Thế Phiệt

Giám đốc

Hạ Long, ngày 09 tháng 08 năm 2016

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 09 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0285-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>681.632.288.738</b>	<b>531.348.361.580</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.212.346.925	3.978.736.681
111 1. Tiền		3.212.346.925	3.978.736.681
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		264.631.205.798	217.395.511.811
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	82.897.622.697	11.646.837.168
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	174.974.066.067	192.916.606.673
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.759.517.034	12.832.067.970
140 IV. Hàng tồn kho	8	411.402.754.704	288.307.810.384
141 1. Hàng tồn kho		411.402.754.704	288.307.810.384
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.385.981.311	21.666.302.704
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.385.981.311	526.241.590
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	21.140.061.114
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.039.492.437.191</b>	<b>945.849.834.068</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		64.990.830.674	56.452.013.341
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	64.990.830.674	56.452.013.341
220 II. Tài sản cố định		76.269.846.995	110.508.977.267
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	73.642.194.473	107.768.255.115
222 - Nguyên giá		1.273.583.127.516	1.354.031.236.513
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.199.940.933.043)	(1.246.262.981.398)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	2.627.652.522	2.740.722.152
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(947.681.628)	(834.611.998)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		868.162.745.507	730.741.470.087
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	868.162.745.507	730.741.470.087
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.182.995.958	3.182.995.958
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.000.000.000	4.000.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(817.004.042)	(817.004.042)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		26.886.018.057	44.964.377.415
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	26.886.018.057	44.964.377.415
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.721.124.725.929</b>	<b>1.477.198.195.648</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.321.276.922.374</b>	<b>1.094.364.954.644</b>
310 I. Nợ ngắn hạn		723.420.585.407	580.773.138.647
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	103.283.742.282	119.536.891.236
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	86.963.561.106
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	74.474.459.657	79.626.689.233
314 4. Phải trả người lao động		23.533.089.593	56.194.190.985
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.043.859.441	6.905.150
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	17.345.291.450	22.073.869.569
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	168.545.925.466	115.985.312.395
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	266.733.192.488	25.455.178.088
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.461.025.030	74.930.540.885
330 II. Nợ dài hạn		597.856.336.967	513.591.815.997
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	597.856.336.967	513.591.815.997
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>399.847.803.555</b>	<b>382.833.241.004</b>
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	399.832.718.377	382.818.155.826
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		12.926.674.789	12.926.674.789
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.014.562.551	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		17.014.562.551	-
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.721.124.725.929</b>	<b>1.477.198.195.648</b>

Người lập biểu

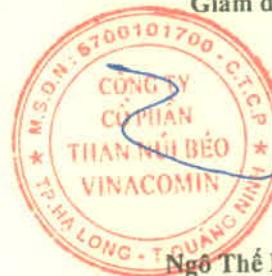
Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hạ Long, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	647.164.744.128	690.534.860.566
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		647.164.744.128	690.534.860.566
11	4. Giá vốn hàng bán	21	554.473.655.973	595.775.916.774
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.691.088.155	94.758.943.792
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.080.867.472	233.907.281
22	7. Chi phí tài chính	23	4.672.817.362	2.902.927.464
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.672.817.362	2.899.212.358
25	8. Chi phí bán hàng	24	20.730.324.543	30.612.290.661
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	57.711.750.419	44.603.438.347
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.657.063.303	16.874.194.601
31	11. Thu nhập khác	26	11.810.155.339	6.621.401.987
32	12. Chi phí khác	27	1.199.015.453	1.809.647.163
40	13. Lợi nhuận khác		10.611.139.886	4.811.754.824
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.268.203.189	21.685.949.425
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.253.640.638	4.770.908.874
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.014.562.551</u>	<u>16.915.040.551</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	460	457

Người lập biểu

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hạ Long, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	21.268.203.189	21.685.949.425
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	30.975.488.191	91.649.251.984
03	- Các khoản dự phòng	241.278.014.400	341.093.999.513
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.810.961.198)	(3.271.970.322)
06	- Chi phí lãi vay	4.672.817.362	2.899.212.358
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	289.383.561.944	454.056.442.958
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(52.576.990.812)	(59.339.211.865)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(123.094.944.320)	(329.117.182.245)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(138.406.975.845)	(163.290.157.578)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	16.218.619.637	25.278.302.654
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.672.817.362)	(2.899.212.358)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.738.759.654)	(24.873.948.040)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	474.300.000	411.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.778.415.000)	(5.584.483.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(27.192.421.412)	(105.358.449.474)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(120.094.488.738)	(94.298.328.588)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.660.616.701	3.445.372.210
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	34.769.652	151.551.840
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(110.399.102.385)	(90.701.404.538)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	410.060.282.851	255.792.738.958
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(273.235.148.810)	(61.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	136.825.134.041	194.792.738.958
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(766.389.756)	(1.267.115.054)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.978.736.681	9.097.547.543
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3
		<b>3.212.346.925</b>	<b>7.830.432.489</b>

Hạ Long, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trương Thúy Mai

Nguyễn Thị Tâm

Ngô Thế Phiệt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 3936/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015, thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 24 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 799 đường Lê Thánh Tông, Thành Phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 369.991.240.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị hàng tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	04-10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Một số Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2,0 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được tạm ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính sau khi có văn bản chấp thuận Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên khác với văn bản chấp thuận tạm phân phối của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về tỷ lệ phân phối lợi nhuận.

### 2.16 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	530.194.793	1.577.047.666
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.682.152.132	2.401.689.015
	<b>3.212.346.925</b>	<b>3.978.736.681</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>(817.004.042)</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>(817.004.042)</b>
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	4.000.000.000	(817.004.042)	4.000.000.000	(817.004.042)
	<b>4.000.000.000</b>	<b>(817.004.042)</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>(817.004.042)</b>

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được Công ty trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của bên nhận đầu tư.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	449.151.403	1.150.863.692
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	8.415.728.592	5.525.701.472
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	51.758.418.412	-
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	13.936.170.115	-
Công ty Xây dựng mỏ Hầm Lò 1 - Vinacomin	5.555.054.240	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.783.099.935	4.970.272.004
	<b>82.897.622.697</b>	<b>11.646.837.168</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>80.315.650.337</b>	<b>7.026.418.304</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>		
Công ty xây dựng mỏ Hầm lò I - Vinacomin	4.452.868.046	22.783.098.476
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	47.866.735.356	47.866.735.356
SIEMAG TECBERG GMBH	121.024.296.120	121.024.296.120
Các khoản ứng trước khách hàng khác	1.630.166.545	1.242.476.721
	<b>174.974.066.067</b>	<b>192.916.606.673</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<b>5.573.711.424</b>	<b>24.885.021.112</b>



**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Chi phí cấp đất dự án Tòa nhà đa năng	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
Trợ cấp về hưu trước tuổi phải thu của Tập đoàn TKV	-	-	5.490.824.774	-
Bảo hiểm xã hội phải thu của cán bộ công nhân viên	861.946.198	-	-	-
Phí Tập trung nộp Tập đoàn TKV	42.260.546	-	-	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	2.061.402.000	-
Tiền thuốc Y tế	114.694.434	-	166.978.657	-
Phải thu tiền lương ốm	-	-	586.169.101	-
Tạm ứng	1.063.711.000	-	-	-
Phải thu khác	1.280.786.383	-	1.130.574.965	-
	<b>6.759.517.034</b>	<b>-</b>	<b>12.832.067.970</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	62.691.174.644	-	55.083.527.531	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường	2.299.656.030	-	1.368.485.810	-
	<b>64.990.830.674</b>	<b>-</b>	<b>56.452.013.341</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.200.365.431	-	9.109.123.399	-
Công cụ, dụng cụ	600.857.708	-	344.050.508	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	348.902.869.347	-	262.437.614.734	-
Thành phẩm	47.698.662.218	-	16.417.021.743	-
	<b>411.402.754.704</b>	<b>-</b>	<b>288.307.810.384</b>	<b>-</b>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>864.048.631.215</b>	<b>730.741.470.087</b>
Dự án Hầm lò mở Than Núi Béo <sup>(1)</sup>	793.087.603.235	659.780.442.107
Dự án Khe cá Hà Phong <sup>(2)</sup>	70.961.027.980	70.961.027.980
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>4.114.114.292</b>	-
Động cơ Cat 773F	700.254.830	-
Động cơ xe A40D, 35D	764.650.300	-
Động cơ xe 465-7 và 465 -7R	744.913.622	-
Hộp số xe A40D, 35D	990.572.180	-
Hộp số xe 465-7 và 465 -7R	913.723.360	-
	<b>868.162.745.507</b>	<b>730.741.470.087</b>

Thông tin về các dự án Công ty đang thực hiện

<sup>(1)</sup> Dự án Hầm lò mở Than Núi Béo thực hiện theo Quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 của HĐQT Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin với tổng mức đầu tư gần 5.400 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án 34 năm (trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm). Hiện nay dự án đã thi công xong phần giếng đứng đang tiến hành xây dựng hệ thống sân ga hầm trạm dự kiến năm 2017 sẽ bắt đầu đưa vào hoạt động khai thác than.

<sup>(2)</sup> Dự án Làng tái định cư khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo QĐ 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/9/2002 của Tổng công ty Than Việt Nam ( Nay là Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được HĐQT Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng. Hiện nay dự án đã hoàn thành, Công ty đang tiến hành làm các thủ tục để bàn giao đất cho Thành phố.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	396.933.151	3.178.400.999	3.575.334.150
Số dư cuối kỳ	<b>396.933.151</b>	<b>3.178.400.999</b>	<b>3.575.334.150</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	396.933.151	437.678.847	834.611.998
- Khấu hao trong kỳ	-	113.069.630	113.069.630
Số dư cuối kỳ	<b>396.933.151</b>	<b>550.748.477</b>	<b>947.681.628</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	2.740.722.152	2.740.722.152
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>2.627.652.522</b>	<b>2.627.652.522</b>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm	2.377.909.413	452.016.217
Phí duy trì đường bộ	8.071.898	74.225.373
	<b>2.385.981.311</b>	<b>526.241.590</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê tài sản	421.254.000	842.508.000
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	9.420.437.599	13.332.628.391
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.412.284.143	18.334.772.728
Chi phí đền bù di dân	6.275.371.264	8.687.086.109
Chi phí khảo sát lập quy hoạch phân khu chức năng	1.095.267.532	1.642.901.302
Các khoản khác	5.261.403.519	2.124.480.885
	<b>26.886.018.057</b>	<b>44.964.377.415</b>

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.763.165.491	6.763.165.491	16.783.026.279	16.783.026.279
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	26.085.677.515	26.085.677.515	9.102.269.767	9.102.269.767
Công ty TNHH Ánh Ly	-	-	7.042.068.335	7.042.068.335
Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	943.605.110	943.605.110	5.296.905.110	5.296.905.110
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	15.698.350.000	15.698.350.000	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	53.792.944.166	53.792.944.166	81.312.621.745	81.312.621.745
	<b>103.283.742.282</b>	<b>103.283.742.282</b>	<b>119.536.891.236</b>	<b>119.536.891.236</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>56.588.597.921</b>	<b>56.588.597.921</b>	<b>38.720.945.765</b>	<b>38.720.945.765</b>

(Xem chi tiết tại Thuyết minh 35)

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.413.339.853	14.062.482.771	1.350.857.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.406.478.456	4.253.640.638	10.738.759.654	3.921.359.440
Thuế thu nhập cá nhân	13.341.181	652.674.991	14.336.260	651.679.912
Thuế tài nguyên	68.478.641.696	73.611.303.493	76.343.965.066	65.745.980.123
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.167.716.429	7.167.716.429	-
Các khoản phải nộp khác	-	296.078.989	296.078.989	-
Phí bảo vệ môi trường	728.227.900	9.768.455.200	7.692.100.000	2.804.583.100
Phí cấp quyền khai thác	-	59.387.329.000	59.387.329.000	-
	<b>79.626.689.233</b>	<b>170.553.538.593</b>	<b>175.705.768.169</b>	<b>74.474.459.657</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	2.043.859.441	-
Chi phí lãi vay	-	6.905.150
	<b>2.043.859.441</b>	<b>6.905.150</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	75.757.501	127.685.299
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.455.721.200	10.455.721.200
Cán bộ CNV đóng góp xây dựng nhà văn hóa	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	2.428.248.540	764.897.612
Tiền sử dụng chung đường dây	200.000.000	200.000.000
Tiền thưởng sáng kiến, chi phí chuyên đề	610.800.000	6.427.800.000
Phải trả tiền hỗ trợ chính sách	280.000.000	360.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	294.764.209	737.765.458
	<b>17.345.291.450</b>	<b>22.073.869.569</b>

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch	3.650.000.000	-
Dự phòng phải trả các chi tiêu công nghệ (*)	218.785.000.000	-
Dự phòng chi phí cải tạo môi trường theo kế hoạch	1.888.000.000	-
Dự phòng phải trả tiền cấp quyền khai thác	42.410.192.488	25.455.178.088
	<b>266.733.192.488</b>	<b>25.455.178.088</b>

(\*) Dự phòng phải trả các chi tiêu công nghệ được trích lập dựa trên Hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Công ty và Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Chi phí này sẽ được Tập đoàn quyết toán tại thời điểm cuối năm tài chính.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 theo đúng Công văn số 652/TKV-KS ngày 24/02/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	195.729.220.000	52,9%	195.729.220.000	52,9%
Các cổ đông khác	174.262.020.000	47,1%	174.262.020.000	47,1%
	<u>369.991.240.000</u>	<u>100%</u>	<u>369.991.240.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	279.986.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	369.991.240.000	279.986.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	27.998.626
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	27.998.626
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	27.998.626
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	27.998.626
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	27.998.626
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.926.674.789	12.926.674.789
	<u>12.926.674.789</u>	<u>12.926.674.789</u>

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	628.968.509.285	632.018.435.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.196.234.843	58.516.424.790
	<b>647.164.744.128</b>	<b>690.534.860.566</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 35)	<b>628.968.509.285</b>	<b>632.018.435.776</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	538.132.310.838	529.890.749.797
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.341.345.135	65.885.166.977
	<b>554.473.655.973</b>	<b>595.775.916.774</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.769.652	151.551.840
Chiết khấu thanh toán khi mua hàng	114.927.600	-
Lãi ký quỹ môi trường	931.170.220	82.355.441
	<b>1.080.867.472</b>	<b>233.907.281</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	4.672.817.362	2.899.212.358
Chi phí tài chính khác	-	3.715.106
	<b>4.672.817.362</b>	<b>2.902.927.464</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.960.001.150	9.855.527.056
Chi phí nhân công	6.144.182.591	8.435.356.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.872.708.623	5.843.877.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.234.717.261	4.242.108.034
Chi phí khác bằng tiền	1.518.714.918	2.235.421.744
	<b>20.730.324.543</b>	<b>30.612.290.661</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.160.712.598	1.072.279.204
Chi phí nhân công	14.008.128.283	12.970.435.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.482.935.029	2.091.133.009
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(7.563.623.546)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.400.761	1.598.493.704
Chi phí khác bằng tiền	40.188.573.748	34.434.720.520
	<b>57.711.750.419</b>	<b>44.603.438.347</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.776.191.546	3.120.418.482
Vật tư thu hồi do thanh lý tài sản cố định	170.175.820	33.840.090
Thu nhập cho thuê tài sản	1.157.379.639	1.231.356.000
Khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	-	259.385.530
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	964.415.000	676.689.000
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán chất thải, phế liệu	580.014.304	853.279.200
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	193.684.515
Các khoản khác	161.979.030	252.749.170
	<b>11.810.155.339</b>	<b>6.621.401.987</b>
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 35)	<b>7.953.500.000</b>	-

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí cho thuê tài sản	567.834.175	1.273.199.964
Chi khám chữa bệnh y tế	-	259.385.530
Giá trị phế liệu vật tư nhượng bán	185.023.400	139.982.760
Các khoản khác	446.157.878	137.078.909
	<b>1.199.015.453</b>	<b>1.809.647.163</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.268.203.189	21.685.949.425
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.268.203.189	21.685.949.425
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>4.253.640.638</b>	<b>4.770.908.874</b>

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.406.478.456	22.788.231.547
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.738.759.654)	(24.873.948.040)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>3.921.359.440</b>	<b>2.685.192.381</b>

## 29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.014.562.551	16.915.040.551
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.014.562.551	16.915.040.551
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>460</b>	<b>457</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

## 30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.245.249.917	233.576.146.815
Chi phí nhân công	95.340.941.314	109.010.190.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.901.352.113	91.649.251.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.217.310.896	91.063.745.079
Chi phí khác bằng tiền	386.609.851.809	479.655.981.533
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>751.314.706.049</b>	<b>1.004.955.316.089</b>

## 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.212.346.925	-	3.978.736.681	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.647.970.405	-	80.930.918.479	-
Đầu tư dài hạn	4.000.000.000	(817.004.042)	4.000.000.000	(817.004.042)
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>161.860.317.330</b>	<b>(817.004.042)</b>	<b>88.909.655.160</b>	<b>(817.004.042)</b>



	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	766.402.262.433	629.577.128.392
Phải trả người bán, phải trả khác	120.629.033.732	141.610.760.805
Chi phí phải trả	2.043.859.441	6.905.150
	<b>889.075.155.606</b>	<b>771.194.794.347</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và tương đương tiền	3.212.346.925	-	-	3.212.346.925
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.657.139.731	64.990.830.674	-	154.647.970.405
Đầu tư dài hạn	-	3.182.995.958	-	3.182.995.958
	<b>92.869.486.656</b>	<b>68.173.826.632</b>	<b>-</b>	<b>161.043.313.288</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và trong đương tiền	3.978.736.681	-	-	3.978.736.681
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.478.905.138	56.452.013.341	-	80.930.918.479
Đầu tư dài hạn	-	3.182.995.958	-	3.182.995.958
	<b>28.457.641.819</b>	<b>59.635.009.299</b>	<b>-</b>	<b>88.092.651.118</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	168.545.925.466	-	-	168.545.925.466
Phải trả người bán, phải trả khác	120.629.033.732	-	-	120.629.033.732
Chi phí phải trả	2.043.859.441	-	-	2.043.859.441
	<b>291.218.818.639</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>291.218.818.639</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	115.985.312.395	-	-	115.985.312.395
Phải trả người bán, phải trả khác	141.610.760.805	-	-	141.610.760.805
Chi phí phải trả	6.905.150	-	-	6.905.150
	<b>257.602.978.350</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>257.602.978.350</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	410.060.282.851	255.792.738.958
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	273.235.148.810	61.000.000.000

### 33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán than</b>		<b>628.968.509.285</b>	<b>632.018.435.776</b>
Công ty Kho Vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	51.941.401.554	29.985.986.198
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	577.027.107.731	602.032.449.578
<b>Thu thanh lý tài sản cố định</b>		<b>7.953.500.000</b>	-
Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.191.500.000	-
Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	762.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>80.315.650.337</b>	<b>7.026.418.304</b>
Trung Tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	108.334.380	73.040.352
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	449.151.403	1.150.863.692
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	164.516.428
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	51.758.418.412	-
Công ty Kho Vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	13.936.170.115	-
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.555.054.240	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	92.793.195	112.296.360
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	8.415.728.592	5.525.701.472
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	-	101.596.000

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>5.573.711.424</b>	<b>24.885.021.112</b>
Công ty Tư vấn Quản lý Dự án - TKV	Cùng Tập đoàn	-	62.729.361
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.452.868.046	22.783.098.476
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	642.019.441	642.019.441
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	48.416.454	642.019.441
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	317.272.531	642.019.441
Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	113.134.952	113.134.952
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>56.588.597.921</b>	<b>38.720.945.765</b>
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.321.306.968
Công ty TNHH một thành viên môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	6.763.165.491	16.783.026.279
Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	26.619.368.748	9.397.923.211
Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.596.508.668	1.365.802.211
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	3.864.047.220
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường than - Khoáng	Cùng Tập đoàn	-	42.260.546
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	3.929.243.770	1.237.746.162
Công ty Cổ phần Cơ khí Uông Bí	Cùng Tập đoàn	87.010.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.225.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.525.143.289	553.435.961
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.641.043.631	930.849.018
Công ty Cổ phần Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	615.779.903	659.920.618
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tập đoàn	554.312.000	400.092.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - XN Dịch vụ Xây dựng và Tổng hợp	Cùng Tập đoàn	84.533.474	84.533.474
Công ty Cổ phần Vật tư và Vận tải - ITASCO	Cùng Tập đoàn	-	34.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	Cùng Tập đoàn	41.327.400	41.327.400
Chi nhánh Tập đoàn CN Than và Khoáng sản - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	386.236.378	-
Nhà máy cơ khí 19/5 Tổng Công ty Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	45.100.000	45.100.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	407.175.000	71.400.000

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	403.410.886	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	73.318.676	95.871.839
Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ kỹ thuật khai thác mỏ	Cùng Tập đoàn	60.000.000	1.662.553.699
Xí nghiệp Thiết kế Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	121.515.999	121.515.999
CN Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản VN-Công ty tư vấn quản lý dự án - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	1.048.174.945	-
Công ty Cổ phần phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	583.004.663	8.233.160
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	91.297.257.388
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.330.565.999
Công ty Kho Vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	89.966.691.389
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		1.589.795.839	2.275.648.756

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hạ Long, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	122.155.303.843	400.779.247.320	819.069.384.402	12.027.300.948	1.354.031.236.513
- Đầu tư XDCB hoàn thành	801.198.682	-	-	-	801.198.682
- Thanh lý, nhượng bán	(7.428.680.637)	(29.420.365.244)	(44.400.261.798)	-	(81.249.307.679)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>115.527.821.888</b>	<b>371.358.882.076</b>	<b>774.669.122.604</b>	<b>12.027.300.948</b>	<b>1.273.583.127.516</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	77.887.328.838	378.397.287.945	783.951.159.949	6.027.204.666	1.246.262.981.398
- Khấu hao trong kỳ	2.207.598.692	15.992.310.996	12.002.735.979	852.122.802	31.054.768.469
- Hao mòn trong kỳ	3.246.557.978	-	264.807.901	361.124.976	3.872.490.855
- Thanh lý, nhượng bán	(7.428.680.637)	(29.420.365.244)	(44.400.261.798)	-	(81.249.307.679)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>75.912.804.871</b>	<b>364.969.233.697</b>	<b>751.818.442.031</b>	<b>7.240.452.444</b>	<b>1.199.940.933.043</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	44.267.975.005	22.381.959.375	35.118.224.453	6.000.096.282	107.768.255.115
Tại ngày cuối kỳ	39.615.017.017	6.389.648.379	22.850.680.573	4.786.848.504	73.642.194.473

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 946.029.951.194 đồng

**PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	105.814.233.695	105.814.233.695	325.795.761.881	263.064.070.110	168.545.925.466	168.545.925.466
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(1)</sup>	32.535.707.241	32.535.707.241	132.045.522.534	100.909.115.017	63.672.114.758	63.672.114.758
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	51.593.452.300	51.593.452.300	99.785.974.811	68.593.452.300	82.785.974.811	82.785.974.811
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	21.685.074.154	21.685.074.154	63.940.965.338	85.626.039.492	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(3)</sup>	-	-	30.023.299.198	7.935.463.301	22.087.835.897	22.087.835.897
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10.171.078.700	10.171.078.700	-	10.171.078.700	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	10.171.078.700	10.171.078.700	-	10.171.078.700	-	-
	<b>115.985.312.395</b>	<b>115.985.312.395</b>	<b>325.795.761.881</b>	<b>273.235.148.810</b>	<b>168.545.925.466</b>	<b>168.545.925.466</b>

**PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>	225.576.970.848	225.576.970.848	73.403.704.709	-	298.980.675.557	298.980.675.557
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	298.185.923.849	298.185.923.849	-	10.171.078.700	288.014.845.149	288.014.845.149
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup>	-	-	10.860.816.261	-	10.860.816.261	10.860.816.261
	<u>523.762.894.697</u>	<u>523.762.894.697</u>	<u>84.264.520.970</u>	<u>10.171.078.700</u>	<u>597.856.336.967</u>	<u>597.856.336.967</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.171.078.700)	(10.171.078.700)	-	(10.171.078.700)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>513.591.815.997</u>	<u>513.591.815.997</u>			<u>597.856.336.967</u>	<u>597.856.336.967</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 01/2015/HM/TNB-VCB ngày 20 tháng 03 năm 2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 12 tháng; Hạn mức vay: 100 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 63.672.114.758 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo: Tín chấp

<sup>(2)</sup> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 24/2015/HĐTDHM/NHCT300-NB ngày 01 tháng 02 năm 2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 12 tháng; Hạn mức vay: 200 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 82.785.974.811 đồng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo: Tín chấp.



## PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

<sup>(3)</sup> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 114/2015/HĐHM - PN/SHB.110301 ngày 18/06/2016 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 12 tháng; Hạn mức vay: 150.000.000.000 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 22.087.835.897 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

<sup>(4)</sup> Hợp đồng số HĐ 01/2014/DTDA/NTQN-TNB ngày 18 tháng 06 năm 2014 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 132 tháng, thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Tổng giá trị khoản vay: 800 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016: 298.980.675.557 đồng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

<sup>(5)</sup> Hợp đồng số 01/HĐTD/2012/NUIBEO ngày 26 tháng 07 năm 2012 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 144 tháng, thời gian ân hạn: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Tổng giá trị khoản vay: 3.000 tỷ đồng ; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 288.014.845.149 đồng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

<sup>(6)</sup> Hợp đồng số 31/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 28 tháng 03 năm 2016 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh; Lãi suất: Thả nổi; Thời hạn vay: 144 tháng, thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng ; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 10.860.816.261 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

**PHỤ LỤC 03: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	279.986.260.000	(161.650.000)	94.202.124.623	-	93.891.037	374.120.625.660
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	16.915.040.551	-	16.915.040.551
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>279.986.260.000</b>	<b>(161.650.000)</b>	<b>94.202.124.623</b>	<b>16.915.040.551</b>	<b>93.891.037</b>	<b>391.035.666.211</b>
Số dư đầu kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	12.926.674.789	-	93.891.037	382.818.155.826
Lãi trong kỳ này	-	-	-	17.014.562.551	-	17.014.562.551
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	<b>12.926.674.789</b>	<b>17.014.562.551</b>	<b>93.891.037</b>	<b>399.832.718.377</b>